SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ; 21/12/2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 82/NQ-HĐND	*Quảng Trị, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2555/QĐ-BTC ngày 07/12/2022 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 tỉnh Quảng Trị;

Xét Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 22/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Quảng Trị với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	4.050.000 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu nội địa	3.400.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	650.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương hưởng	9.447.499 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	3.139.000 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.212.499 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang	96.000 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương	9.520.199 triệu đồng
4. Bội chi ngân sách địa phương	72.700 triệu đồng
5. Tổng mức vay ngân sách địa phương	86.100 triệu đồng
- Vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương	72.700 triệu đồng
- Vay để trả nợ gốc	13.400 triệu đồng
6. Trả nợ gốc các khoản vay của NSĐP	13.400 triệu đồng
- Từ nguồn vay trả nợ gốc	13.400 triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Lưu: Vt, KTNS.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Đăng Quang

Biểu số 25

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 82/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**9.289.040**	**13.933.470**	**9.447.499**	**-4.485.971**	**68%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.131.110**	**3.526.007**	**3.139.000**	**-387.007**	**89%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1.575.240	2.009.207	1.351.500	-657.707	67%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.555.870	1.516.800	1.787.500	270.700	118%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**6.027.930**	**6.904.424**	**6.212.499**	**-691.925**	**90%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.192.011	4.192.011	3.966.551	-225.460	95%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		876.494		-876.494	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.919	1.835.919	2.245.948	410.029	122%
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương					
III	**Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán năm sau**	**130.000**	**3.384.951**	**96.000**		**3%**
IV	**Các khoản thu đóng góp**		**42.000**		**-42.000**	
VII	**Thu kết dư ngân sách**		**22.856**			
V	**Thu ngân sách cấp dưới nộp lên**		**53.232**		**-53.232**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**9.441.840**	**12.529.104**	**9.520.199**	**78.359**	**101%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**7.485.025**	**7.990.472**	**7.105.288**	**-379.737**	**95%**
1	Chi đầu tư phát triển	1.722.210	2.102.379	1.394.012	-328.198	81%
2	Chi thường xuyên	5.395.470	5.883.348	5.443.502	48.032	101%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.649	3.744	5.176	-1.473	78%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	175.344		163.111	-12.233	93%
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi TX ngân sách cấp tỉnh	184.352		98.487	-85.865	53%
II	**Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu**	**1.835.919**	**3.103.085**	**2.245.948**	**410.029**	**122%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		354.817	749.151	749.151	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.835.919	2.748.268	1.496.797	-339.122	82%
III	**Chi chuyển nguồn**		**1.231.137**			
III	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện**	**120.896**	**120.896**	**168.963**	**48.067**	**140%**
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**83.514**			
C	**BỘI CHI NSĐP (+)/BỘI THU NSĐP (-)**	**152.800**		**72.700**	**-80.100**	**48%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**25.900**	**27.651**	**13.400**	**-12.500**	**52%**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	25.900	27.651	13.400	-12.500	52%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**178.700**	**79.509**	**86.100**	**-92.600**	**48%**
1	Vay để bù đắp bội chi	152.800	51.858	72.700	-80.100	48%
2	Vay để trả nợ gốc	25.900	27.651	13.400	-12.500	52%

Biểu số 26

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 82/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2022		Ước TH năm 2022		Dự toán TW năm 2023		Dự toán ĐP năm 2023		Tỷ lệ (%) DTĐP 2023/ƯTH 2022		Tỷ lệ (%) DTĐP 2023/DTTW 2023		Tỷ lệ (%) DTĐP 2023/DTĐP 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	DT ĐP 2021/2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**4.150.000**	**3.131.110**	**4.520.516**	**3.568.007**	**3.977.000**	**3.066.000**	**4.050.000**	**3.139.000**	**90%**	**88%**	**102%**	**102%**	**98%**	**100%**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**3.500.000**	**3.131.110**	**3.768.516**	**3.526.007**	**3.327.000**	**3.066.000**	**3.400.000**	**3.139.000**	**90%**	**89%**	**102%**	**102%**	**97%**	**100%**
	Trong đó: Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	*2.330.000*	*1.961.110*	*2.430.516*	*2.188.007*	*2.487.000*	*2.226.000*	*2.560.000*	*2.299.000*	*105,3%*	*105,1%*	*103%*	*103%*	*110%*	*117%*
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**200.000**	**200.000**	**215.000**	**215.000**	**235.000**	**235.000**	**240.000**	**240.000**	**112%**	**112%**	**102%**	**102%**	**120%**	**120%**
	- Thuế giá trị gia tăng	159.000	159.000	165.000	165.000	185.000	185.000	190.000	190.000	115%	115%	103%	103%	119%	119%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000	30.000	30.000	25.000	25.000	25.000	25.000	83%	83%	100%	100%	179%	179%
	- Thuế tài nguyên	27.000	27.000	20.000	20.000	25.000	25.000	25.000	25.000	125%	125%	100%	100%	93%	93%
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**35.000**	**35.000**	**50.000**	**50.000**	**43.000**	**43.000**	**45.000**	**45.000**	**90%**	**90%**	**105%**	**105%**	**129%**	**129%**
	- Thuế giá trị gia tăng	20.000	20.000	34.000	34.000	28.000	28.000	30.000	30.000	88%	88%	107%	107%	150%	150%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.500	14.500	15.000	15.000	14.500	14.500	14.500	14.500	97%	97%	100%	100%	100%	100%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	500	500	100	100	100	100	20%	20%	100%	100%	100%	100%
	- Thuế tài nguyên	400	400	500	500	400	400	400	400	80%	80%	100%	100%	100%	100%
3	**Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài**	**42.000**	**42.000**	**53.000**	**53.000**	**52.000**	**52.000**	**55.000**	**55.000**	**104%**	**104%**	**106%**	**106%**	**131%**	**131%**
	- Thuế giá trị gia tăng	19.480	19.480	18.000	18.000	21.900	21.900	24.900	24.900	138%	138%	114%	114%	128%	128%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.430	22.430	34.900	34.900	30.000	30.000	30.000	30.000	86%	86%	100%	100%	134%	134%
	- Thuế tài nguyên	90	90	100	100	100	100	100	100	100%	100%	100%	100%		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**990.000**	**990.000**	**950.000**	**950.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.048.000**	**1.048.000**	**110%**	**110%**	**105%**	**105%**	**106%**	**106%**
	- Thuế giá trị gia tăng	773.000	773.000	620.000	620.000	768.000	768.000	816.000	816.000	132%	132%	106%	106%	106%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000	130.000	130.000	60.000	60.000	60.000	60.000	46%	46%	100%	100%	115%	115%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	110.000	110.000	140.000	140.000	112.000	112.000	112.000	112.000	80%	80%	100%	100%	102%	102%
	- Thuế tài nguyên	55.000	55.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	100%	100%	100%	100%	109%	109%
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**110.000**	**110.000**	**195.000**	**195.000**	**215.000**	**215.000**	**215.000**	**215.000**	**110%**	**110%**	**100%**	**100%**	**195%**	**195%**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**544.500**	**261.360**	**280.000**	**134.400**	**450.000**	**270.000**	**450.000**	**270.000**	**161%**	**201%**	**100%**	**100%**	**83%**	**103%**
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	283.140		145.600		180.000		180.000		124%		100%		64%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	261.360	261.360	134.400	134.400	270.000	270.000	270.000	270.000	201%	201%	100%	100%	103%	103%

STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2022		Ước TH năm 2022		Dự toán TW năm 2023		Dự toán ĐP năm 2023		Tỷ lệ (%) DTĐP 2023/ƯTH 2022		Tỷ lệ (%) DTĐP 2023/DTTW 2023		Tỷ lệ (%) DTĐP 2023/DTĐP 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	DT ĐP 2021/2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	**Lệ phí trước bạ**	**180.000**	**180.000**	**260.000**	**260.000**	**240.000**	**240.000**	**246.000**	**246.000**	**95%**	**95%**	**103%**	**103%**	**137%**	**137%**
8	**Thu phí, lệ phí**	**70.000**	**53.900**	**72.000**	**54.000**	**80.000**	**58.000**	**80.000**	**58.000**	**111%**	**107%**	**100%**	**100%**	**114%**	**108%**
	- Phí và lệ phí trung ương	16.100		18.000		22.000		22.000		122%		100%		137%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	23.700	23.700	25.000	25.000	58.000	58.000	37.110	37.110	148%	148%	64%	64%	157%	157%
	- Phí và lệ phí huyện, xã	30.200	30.200	29.000	29.000			20.890	20.890	72%	72%			69%	69%
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			**16**	**16**					**0%**	**0%**				
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**5.500**	**5.500**	**8.500**	**8.500**	**5.000**	**5.000**	**6.000**	**6.000**	**71%**	**71%**	**120%**	**120%**	**109%**	**109%**
11	**Tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển**	**28.000**	**28.000**	**158.000**	**158.000**	**30.000**	**30.000**	**33.000**	**33.000**	**21%**	**21%**	**110%**	**110%**	**118%**	**118%**
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**1.130.000**	**1.130.000**	**1.300.000**	**1.300.000**	**800.000**	**800.000**	**800.000**	**800.000**	**62%**	**62%**	**100%**	**100%**	**71%**	**71%**
13	**Thu tiền thanh lý tài sản, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**			**6.000**	**6.000**										
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**40.000**	**40.000**	**38.000**	**38.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**105%**	**105%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước**	**15.000**	**8.350**	**23.500**	**14.591**	**18.000**	**11.000**	**18.000**	**11.000**	**77%**	**75%**	**100%**	**100%**	**120%**	**132%**
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	*9.500*	*2.850*	12.727	*3.818*	*10.000*	*3.000*	*10.000*	*3.000*	*79%*		*100%*	*100%*	*105%*	*105%*
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	*5.500*	*5.500*	10.773	*10.773*	*8.000*	*8.000*	*8.000*	*8.000*	*74%*		*100%*	*100%*	*145%*	*145%*
16	**Thu khác ngân sách**	**95.000**	**32.000**	**138.000**	**68.000**	**105.000**	**53.000**	**110.000**	**58.000**	**80%**	**85%**	**105%**	**109%**	**116%**	**181%**
	Trong đó:														
	- Thu khác ngân sách trung ương	*63.000*		*70.000*		*52.000*		*52.000*		*74%*		*100%*		*83%*	
	- Thu khác ngân sách địa phương	*32.000*	*32.000*	*68.000*	*68.000*	*53.000*		*58.000*	*58.000*					*181%*	
17	**Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã**	**9.000**	**9.000**	**7.000**	**7.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**86%**	**86%**	**100%**	**100%**	**67%**	**67%**
18	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**6.000**	**6.000**	**14.500**	**14.500**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	**55%**	**55%**	**100%**	**100%**	**133%**	**133%**
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**650.000**		**710.000**		**650.000**		**650.000**		**219%**		**100%**		**100%**	
1	**Thuế giá trị gia tăng**	608.500		**570.000**		**540.000**		**540.000**		**95%**		**100%**			
2	**Thuế xuất khẩu**	18.000		**86.000**		**92.000**		**92.000**		**107%**		**100%**			
3	**Thuế nhập khẩu**	14.400		**40.000**		**7.000**		**7.000**		**18%**		**100%**			
4	**Thuế bảo vệ môi trường**					**9.000**		**9.000**							
5	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**	6.700													
6	**Lệ phí**	2.400		**14.000**		**2.000**		**2.000**							
III	**Thu đóng góp**			**42.000**	**42.000**										

Biểu số 27

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 82/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**9.441.840**	**9.520.199**	**78.359**	**101%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**7.485.025**	**7.105.288**	**-379.737**	**95%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.722.210**	**1.394.012**	**-328.198**	**81%**
1	Chi đầu tư các dự án	1.437.910	1.175.312	-262.598	82%
	Trong đó:				
	- Chi XDCB tập trung	396.110	416.312	20.202	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.001.800	719.000	-282.800	72%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000		100%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	152.800	72.700	-80.100	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	40.000	70.000	50.000	175%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000		100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000		100%
6	Bổ sung nguồn vốn cho các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua NH CSXH tỉnh	64.500	49.000	-15.500	76%
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	56.500	40.000	-16.500	71%
	- Bổ sung nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000	-	-1.000	
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	7.000	9.000	2.000	129%
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000		100%
II	**Chi thường xuyên**	**5.395.470**	**5.443.502**	**48.032**	**101%**
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.464.553	2.516.176	51.623	102%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	21.883	44	100%
	- Chi sự nghiệp môi trường	66.870	75.425	8.555	113%
III	**Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay**	**6.649**	**5.176**	**-1.473**	**78%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		**100%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**175.344**	**163.111**	**-12.233**	**93%**
VI	**Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương ngân sách cấp tỉnh**	**184.352**	**98.487**	**-85.865**	**53%**
B	**CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CTMT TỪ NGUỒN BSCMT CỦA NSTW**	**1.835.919**	**2.245.948**	**410.029**	**122%**
I	**Chi các Chương trình mục tiêu Quốc gia**		**749.151**		
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững		228.492		
	- Vốn đầu tư phát triển		79.518		
	- Kinh phí sự nghiệp		148.974		
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		123.693		
	- Vốn đầu tư phát triển		95.860		
	- Kinh phí sự nghiệp		27.833		
3	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN		396.966		
	- Chi đầu tư phát triển		192.739		
	- Chi sự nghiệp		204.227		
II	**Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu**	**1.835.919**	**1.496.797**	**-339.122**	**82%**
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.740.020	1.392.616	-347.404	80%
1.1	*Vốn ngoài nước*	*692.020*	*409.916*		
1.2	*Vốn trong nước*	*1.048.000*	*982.700*		
2	Hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	95.899	104.181	8.282	109%
2.1	*Vốn ngoài nước (1)*	*4.000*	*4.000*		*100%*
2.2	*Chi các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)*				
2.3	*Chi thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ*	*91.899*	*100.181*	*8.282*	*109%*
	- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương		437	437	
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương		160	160	
	- Vốn dự bị động viên	15.000	13.500	-1.500	90%
	- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000	1.500	-500	75%
	- Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội		15.200	15.200	
	- Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	26.000	7.684	-18.316	30%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	48.899	56.355	7.456	115%
	- Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		9.345	9.345	
C	**CHI TỪ NGUỒN BSCMT NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**120.896**	**168.963**		

Ghi chú: *(2) Phân bổ cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm lực lượng Công an).*

Biểu số 28

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=5-4*
A	**THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (DTTW)**	**2.440.190**	**3.526.007**	**3.066.000**	**-460.007**
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**7.485.025**	**7.990.472**	**7.105.288**	**-885.184**
C	**BỘI CHI NSĐP (MỨC TỐI ĐA)**	**152.800**	**152.800**	**72.700**	**-80.100**
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH**	**488.038**	**705.201**	**613.200**	**-92.001**
E	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**				
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**134.509**	**128.154**	**180.012**	**51.858**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	*28%*	*18%*	*29%*	*0*
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	113.509	107.154	180.012	72.858
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	21.000	21.000	-	-21.000
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**25.900**	**27.651**	**13.400**	**-14.251**
1	**Theo nguồn vốn vay**	**25.900**	**27.651**	**13.400**	**-14.251**
	Trái phiếu chính quyền địa phương				
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	4.900	6.651	13.400	6.749
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	21.000	21.000		-21.000
2	**Theo nguồn trả nợ**	**25.900**	**27.651**	**13.400**	**-14.251**
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	25.900	27.651	13.400	-14.251
	Bội thu NSĐP				0
	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				0
III	**Tổng mức vay trong năm**	**178.700**	**79.509**	**86.100**	**6.591**
1	**Theo mục đích vay**	**178.700**	**79.509**	**86.100**	**6.591**
	Vay để bù đắp bội chi	152.800	51.858	72.700	20.842
	Vay để trả nợ gốc	25.900	27.651	13.400	-14.251
2	**Theo nguồn vay**	**178.700**	**79.509**	**86.100**	**6.591**
	Trái phiếu chính quyền địa phương				0
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	178.700	79.509	86.100	6.591
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				0
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**287.309**	**180.012**	**252.712**	**72.700**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	*59%*	*26%*	*41%*	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	287.309	180.012	252.712	72.700
3	Vốn khác	-	-	-	0
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**	**6.649**	**3.744**	**5.176**	**1.431**